

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HÀ NỘI



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
THÁNG HAI VÀ 02 THÁNG ĐẦU NĂM 2021

Hà Nội – 02/2021

Số: 119/BC-CTK

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2021

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2021

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

1.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Tính đến trung tuần tháng Hai, toàn Thành phố đã gieo trồng được gần 18 nghìn ha lúa Xuân, bằng 44,9% cùng kỳ năm trước; 925 ha ngô, bằng 92,5%; 40 ha đậu tương, bằng 66,7%; 222 ha lạc, bằng 100,9%; 3.513 ha rau, bằng 99,5%; 16 ha đậu, bằng 66,7%. Tiến độ gieo trồng lúa Xuân năm nay chậm hơn cùng kỳ năm trước do công tác lấy nước phục vụ sản xuất đợt 1 và 2 mới đạt khoảng 74%, đồng thời kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 trùng với cao điểm thời vụ gieo cấy nên cũng ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất. Tuy nhiên, với diễn biến thời tiết có nắng ấm thuận lợi như hiện nay, cùng sự quan tâm, chỉ đạo, hướng dẫn của các cơ quan chức năng sẽ giúp địa phương chủ động trong việc lấy nước đợt 3 (từ 22/2 đến 27/2/2021), bảo đảm gieo cấy trong khung thời vụ tốt nhất. Bên cạnh đó, các địa phương đang tích cực chuẩn bị các loại vật tư nông nghiệp, chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng năng suất cao trong vụ Xuân năm nay.

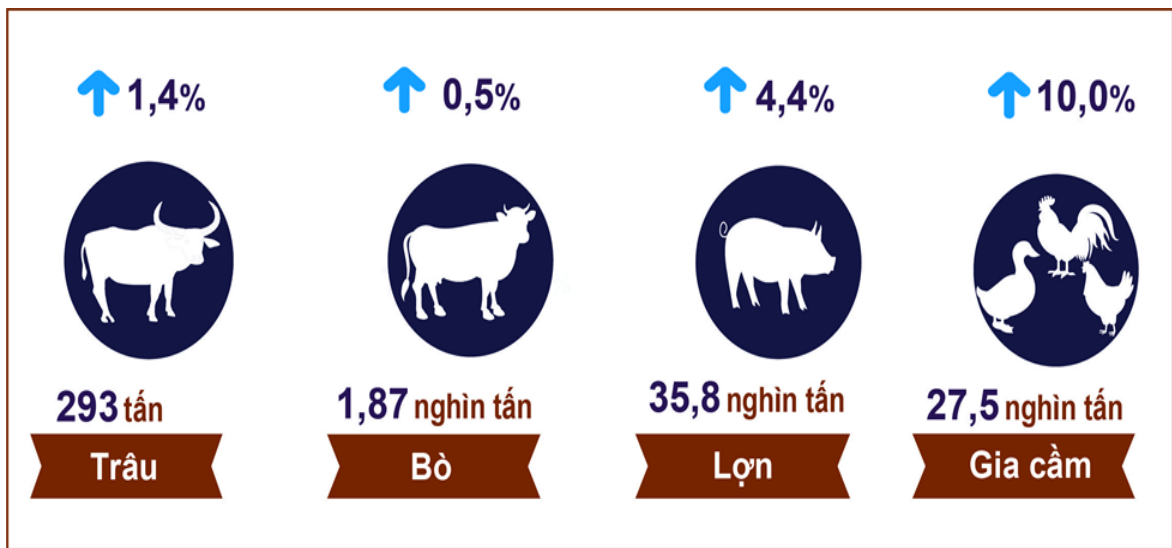
Đến nay, Thành phố đã thu hoạch xong diện tích cây vụ Đông, trong đó diện tích ngô đạt 6.172 ha (năng suất 52,8 tạ/ha, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm trước); khoai lang 1.162 ha (năng suất 94 tạ/ha, tăng 0,4%); đậu tương 1.182 ha (năng suất 16,3 tạ/ha, tăng 0,3%); lạc 225 ha (năng suất 23 tạ/ha, tăng 0,2%); rau 12,5 nghìn ha (năng suất 229 tạ/ha tương đương cùng kỳ); đậu 101 ha (năng suất 16,9 tạ/ha, tăng 3,2%).

Chăn nuôi: Chăn nuôi trâu, bò trong tháng nhìn chung ổn định, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Đàn trâu hiện có 24,9 nghìn con, tăng 2% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 128,3 nghìn con, tăng 0,2%, trong đó bò sữa 13,8 nghìn con, tăng 0,4%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 2 tháng đầu năm ước tính đạt 293 tấn, tăng 1,4%; sản lượng thịt bò đạt 1.865 tấn, tăng 0,5%. Chăn nuôi lợn còn gặp khó khăn, bệnh dịch tả lợn châu Phi cơ bản đã được kiểm soát, nhưng vẫn xảy ra cục bộ tại một số hộ chăn nuôi¹. Đàn lợn hiện có 1,28 triệu con,

¹ Trong tháng, bệnh dịch tả lợn châu Phi xảy ra tại 02 hộ chăn nuôi thuộc huyện Phúc Thọ và Đan Phượng, tiêu hủy 190 con, tổng trọng lượng 4,8 tấn.

tăng 24,3% so với cùng kỳ năm trước². Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng 2 tháng đầu năm ước tính đạt 35,8 nghìn tấn, tăng 4,4%. Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, bệnh cúm gia cầm (cúm A/H5N6) xảy ra rải rác tại một số địa phương³. Đàn gia cầm hiện có 38 triệu con, tăng 8,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đàn gà 26 triệu con, tăng 8,3%. Sản lượng thịt gia cầm 2 tháng đầu năm ước tính đạt 27,5 nghìn tấn, tăng 10%; sản lượng trứng gia cầm đạt 390 triệu quả, tăng 4,3%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm xuất chuồng 2 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



1.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất lâm nghiệp: Thành phố tích cực triển khai, phát động phong trào “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” Xuân Tân Sửu 2021 và hưởng ứng chương trình trồng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025. Các quận, huyện, thị xã đã tổ chức thực hiện từ ngày 17/02/2021 (ngày mừng 6 Tết). Đến nay, tổng số cây đăng ký trồng tại địa phương gần 409 nghìn cây xanh, trong đó: 164 nghìn cây bóng mát, cây đô thị; 108 nghìn cây ăn quả; 137 nghìn cây lâm nghiệp, cây lấy gỗ.

Trong tháng Hai, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 90 nghìn cây, tăng 12,5% so với cùng kỳ năm 2020; sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2 nghìn m³, giảm 2,4%; sản lượng củi đạt 60 ste, tăng 1,7%; diện tích rừng trồng mới tập trung được chăm sóc 206 ha, tăng 0,5%; diện tích rừng được khoán bảo vệ 937 ha, tăng 0,1%. Tính chung 2 tháng đầu năm, số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước tính đạt 94 nghìn cây, tăng 10,6%; sản lượng gỗ đạt 4.220 m³, giảm

² Đàn lợn không bao gồm lợn sữa đạt 1,05 triệu con, tăng 20,8% so với cùng kỳ năm trước.

³ Trong tháng, bệnh cúm A/H5N6 xảy ra tại 6 hộ chăn nuôi thuộc 5 huyện Phú Xuyên, Đan Phượng, Phúc Thọ, Ba Vì và Gia Lâm. Tổng số gia cầm tiêu hủy là 4.979 con.

1,9%; sản lượng củi đạt 121 ste, tăng 0,8%; diện tích rừng trồng mới tập trung được chăm sóc 412 ha, tăng 0,5%; diện tích rừng được khoán bảo vệ 1.874 ha, tăng 0,1%.

Sản xuất thủy sản: Sản lượng thủy sản trong tháng ước tính đạt 7.722 tấn, tăng 3,3% so với cùng kỳ năm trước (sản lượng cá đạt 7.700 tấn, tăng 3,3%), trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 7.629 tấn, tăng 3,4%; sản lượng thủy sản khai thác đạt 93 tấn, giảm 2,1%. Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 17,7 nghìn tấn, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng 17,5 nghìn tấn, tăng 3,2%; sản lượng thủy sản khai thác 184 tấn, giảm 2,1%.

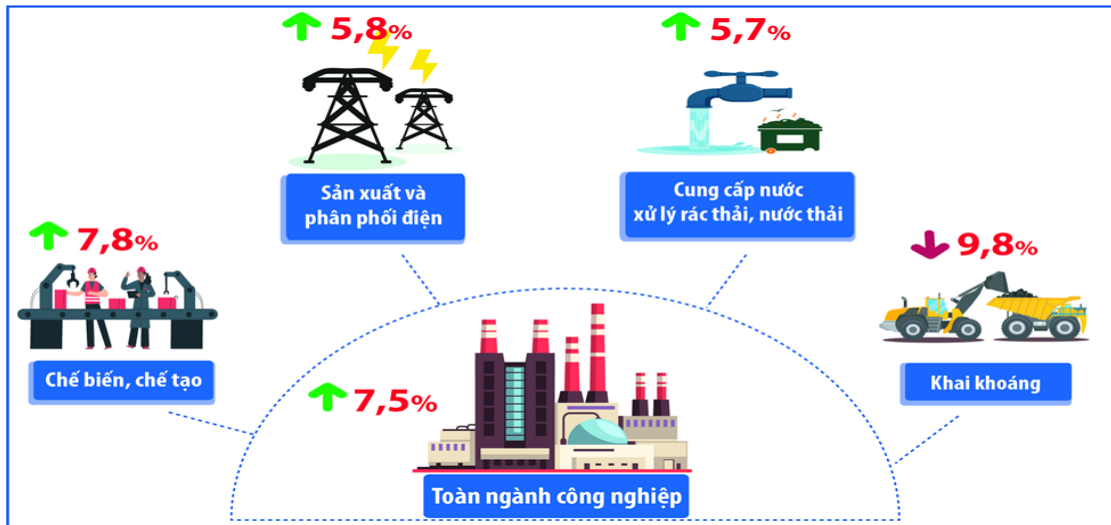
2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Hai ước tính giảm 23,2% so với tháng trước và giảm 11,4% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do tháng Hai năm nay trùng với kỳ nghỉ Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021, các doanh nghiệp chỉ sản xuất được 3/4 thời gian so với bình quân các tháng trong năm, đồng thời Tết Nguyên đán Canh Tý 2020 rơi vào tháng 01/2020 nên số ngày làm việc tháng 02/2020 nhiều hơn so với tháng 02/2021. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 24,4% so với tháng trước và giảm 12,4% so với cùng kỳ năm trước; sản xuất và phân phối điện giảm 13,9% và giảm 3,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải giảm 1,6% và tăng 1,2%; ngành khai khoáng giảm 21,6% và giảm 9,7%.

Tính chung 2 tháng đầu năm nay, chỉ số sản xuất công nghiệp ước tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước (2 tháng đầu năm 2020 tăng 5,8%), trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,8%; sản xuất và phân phối điện tăng 5,8%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,7%; công nghiệp khai khoáng giảm 9,8% (chiếm tỉ trọng nhỏ nên không tác động nhiều đến tăng trưởng chung toàn ngành).

Đa số các ngành sản xuất chế biến, chế tạo 2 tháng đầu năm nay có chỉ số IIP tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành đạt mức tăng cao: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 37,7%; sản xuất xe có động cơ tăng 17,5%; sản xuất thiết bị điện tăng 16,5%; sản xuất đồ uống tăng 14,3%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 10,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,8%; sản phẩm từ kim loại tăng 8,3%; sản xuất kim loại tăng 6,9%; sản xuất trang phục tăng 6,1%. Một số ngành sản xuất có chỉ số IIP 2 tháng đầu năm giảm so với cùng kỳ: Công nghiệp dệt giảm 0,1%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 1,5%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 2 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Ngay từ đầu năm, Thành phố cùng các ngành chức năng tích cực tăng cường hoạt động liên kết chuỗi cung ứng thông qua tổ chức kết nối cung cầu đã mang lại nhiều kết quả tích cực, đóng góp không nhỏ vào việc phát triển thị trường trong nước gắn với Cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”. Một số sản phẩm sản xuất tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng Hai và 2 tháng đầu năm 2021

	Đơn vị tính: %	
	Tháng 2 so với cùng kỳ	2T/2021 so với cùng kỳ
Một số sản phẩm tăng		
Điện thoại di động (giá từ 3-6 triệu)	131,9	177,7
Xe có động cơ (trọng tải dưới 5 tấn)	131,8	176,1
Máy copy - in	101,0	127,7
Thuốc kháng sinh dạng bột, cốm	121,0	119,5
Bia các loại	114,9	117,9
Một số sản phẩm giảm		
Cửa bằng plasctic	44,8	80,3
Thuốc trừ sâu	64,0	85,7
Quần áo người lớn	77,4	92,2
Thép không gỉ	85,9	96,6
Máy biến thế điện	82,9	97,9

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng Hai ước tính giảm 0,2% so với tháng trước và giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực Nhà nước giảm 1%; khu vực ngoài Nhà nước giảm 4,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,8%. Chia theo ngành kinh tế, trong 2 tháng đầu năm, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo tăng 0,1% so với cùng kỳ năm 2020 (trong đó tăng mạnh là lao động ngành sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, tăng 20,1%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 9,5%); ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt giảm 0,1%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,6%; ngành khai khoáng giảm 47,7%.

3. Đầu tư

3.1. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Ngay từ đầu năm 2021, Thành phố đã có văn bản đôn đốc, giao nhiệm vụ, yêu cầu Chủ đầu tư, Ban quản lý dự án, Nhà thầu thi công, UBND quận, huyện, thị xã và Sở, ban, ngành liên quan khẩn trương hoàn thành các thủ tục phê duyệt thiết kế, dự toán, thủ tục đấu thầu; tập trung triển khai nhiệm vụ, giao ban, kiểm soát tiến độ từng dự án; chủ động xây dựng kế hoạch giải ngân theo từng tháng, từng quý. Ước thực hiện vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2020 và bằng 65% thực hiện tháng trước. Tính chung 2 tháng đầu năm thực hiện được 5,3 nghìn tỷ đồng, tăng 22,1% so với cùng kỳ năm trước và đạt 10,4% kế hoạch vốn năm 2021. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp Thành phố thực hiện 2.990 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ năm trước và đạt 12,7% kế hoạch năm; vốn ngân sách Nhà nước cấp quận, huyện thực hiện 1.998 tỷ đồng, tăng 22,7% và đạt 8%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã, phường thực hiện 277 tỷ đồng, tăng 25,5% và đạt 12,3%, chủ yếu thực hiện vốn của các công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2020 sang.

Tình hình thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn Thành phố:

Dự án tuyến đường sắt đô thị Hà Nội (đoạn Nhôn - Ga Hà Nội), có chiều dài 12,5 km, gồm 8,5 km đi trên cao và 4 km đi ngầm với tổng mức đầu tư 32,9 nghìn tỷ đồng. Trong thời gian qua, với sự vào cuộc quyết liệt của Thành phố tình hình thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công của dự án có nhiều chuyển biến tích cực. Quá trình thi công đảm bảo chất lượng, an toàn lao động và vệ sinh môi trường. Trong 9 gói thầu chính xây lắp và lắp đặt thiết bị, đến nay gói thầu CP01 (đoạn tuyến trên cao) và CP04 (hạ tầng kỹ thuật khu đề pô) đã thi công

xong, hiện đang hoàn thiện hồ sơ hoàn công. Các gói thầu còn lại cũng được chủ đầu tư và nhà thầu tập trung đẩy nhanh tiến độ. Theo kế hoạch, tuyến đường sắt đô thị Nhổn - Ga Hà Nội sẽ khai thác thương mại đoạn trên cao vào cuối năm 2021, đoạn đi ngầm vào cuối năm 2022. Khi đi vào hoạt động, dự án kỳ vọng sẽ góp phần giảm thiểu ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân Thủ đô.

Dự án nhà máy xử lý nước thải Yên Xá được khởi công xây dựng từ đầu tháng 01/2019, công suất 270 nghìn m³/ngày với tổng mức đầu tư hơn 16 nghìn tỷ đồng. Đến nay, dự án đã hoàn thành công trình tạm, hoàn thành công tác khoan ép cọc bê tông ly tâm ứng lực cường độ cao và cọc xi măng đất, khoan kích được 73/73 đốt (183,2m) hạng mục khoan kích ngầm. Hiện đang thi công các hạng mục: Bể phản ứng bùn hoạt tính; nhà điều hành và quản lý; trạm bơm nước thải đầu vào và máy thổi khí; nhà máy xử lý nước tái sử dụng; nhà xử lý bùn; cống xả nước thải đầu ra; bể lọc cao tải; bể khử trùng; bể lắng thứ cấp với khối lượng thực hiện công tác xây lắp ước đạt 50%. Mặc dù hoạt động thi công đang gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng nhà thầu vẫn đang cố gắng vừa đảm bảo công tác cách ly, phòng chống dịch cũng như vừa hoàn thành khối lượng công việc theo tiến độ dự án.

3.2. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

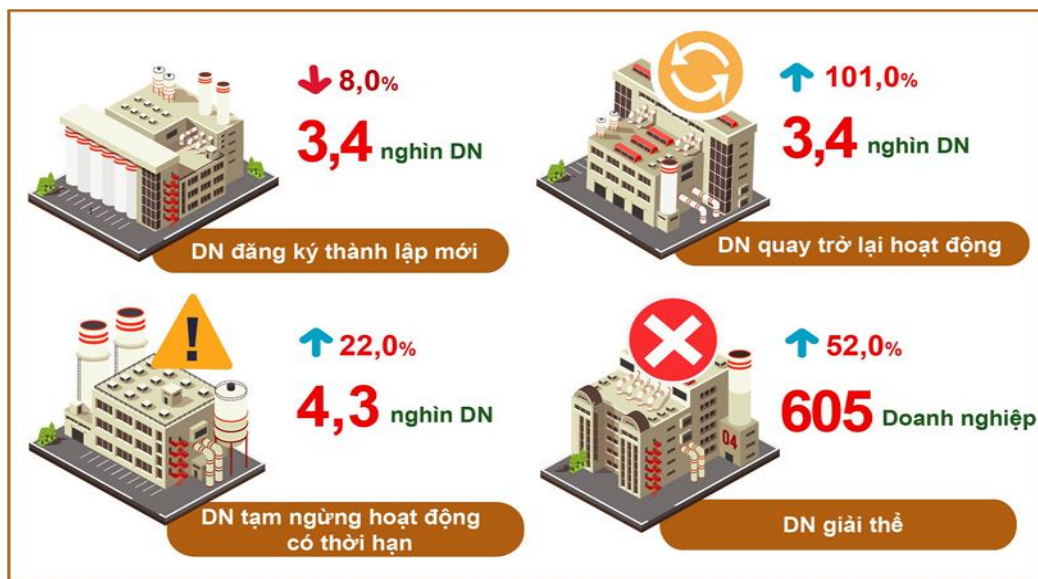
Tháng Hai, thành phố Hà Nội có 22 dự án FDI được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 12,1 triệu USD, trong đó có 19 dự án 100% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; 3 dự án liên doanh, liên kết. Bên cạnh đó, có 7 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đầu tư đăng ký đạt 3,8 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 27,9 triệu USD.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 23/02/2021, tổng vốn đăng ký của các dự án FDI thành lập mới và dự án bổ sung tăng vốn đạt 58,9 triệu USD, trong đó đăng ký mới 28 dự án với số vốn đạt 14 triệu USD; 9 dự án bổ sung tăng vốn đầu tư với 4,1 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần vốn góp đạt 40,8 triệu USD.

3.3 Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tính từ đầu năm đến cuối tháng Hai, Thành phố có 3,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 36,6 nghìn tỷ đồng, giảm 54%; thực hiện thủ tục giải thể cho 605 doanh nghiệp, tăng 52%; 4,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 22%; 3,4 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 101%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình doanh nghiệp 2 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



4. Thương mại, dịch vụ

4.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Những ngày giáp Tết Nguyên đán, dịch Covid-19 xuất hiện trở lại với diễn biến phức tạp tại một số địa phương miền Bắc, trong đó có Thủ đô Hà Nội đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn. Người dân với tinh thần và tâm lý phòng, chống dịch, tránh những nơi đông người tại các trung tâm thương mại, siêu thị, chợ dân sinh làm doanh thu thương mại, dịch vụ trong tháng giảm đáng kể. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước tính đạt 45,2 nghìn tỷ đồng, giảm 17,4% so với tháng trước và tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 30,4 nghìn tỷ đồng, giảm 17,5% và tăng 5,9%; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 3,5 nghìn tỷ đồng, giảm 25% và giảm 14,1%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 410 tỷ đồng, giảm 11,5% và giảm 49,1%; doanh thu dịch vụ khác đạt 11 nghìn tỷ đồng, giảm 14,7% và giảm 4,6%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 100 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 67,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,1% tổng mức và tăng 9,6% (đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 15,4%; lương thực, thực phẩm tăng 14,9%; nhiên liệu tăng 14%; hàng may mặc tăng 13,1%; đá quý, kim loại quý tăng 10,5%...).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 2 tháng đầu năm đạt 8,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng mức và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 685 tỷ đồng, chiếm 0,7% và giảm 14%; doanh thu

dịch vụ ăn uống đạt 7,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,4% và giảm 7%. Doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 874 tỷ đồng, chiếm 0,9% tổng mức và giảm 47,7% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu dịch vụ khác 2 tháng đầu năm đạt 23,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 23,9% tổng mức và tăng 1,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ cá nhân tăng 9,1%; kinh doanh bất động sản tăng 2,5%; giáo dục và đào tạo tăng 2,3%. Một số ngành dịch vụ giảm so với cùng kỳ: Nghệ thuật, vui chơi giải trí giảm 20,3%; sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân giảm 10,5%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ giảm 9,8%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng
2 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**

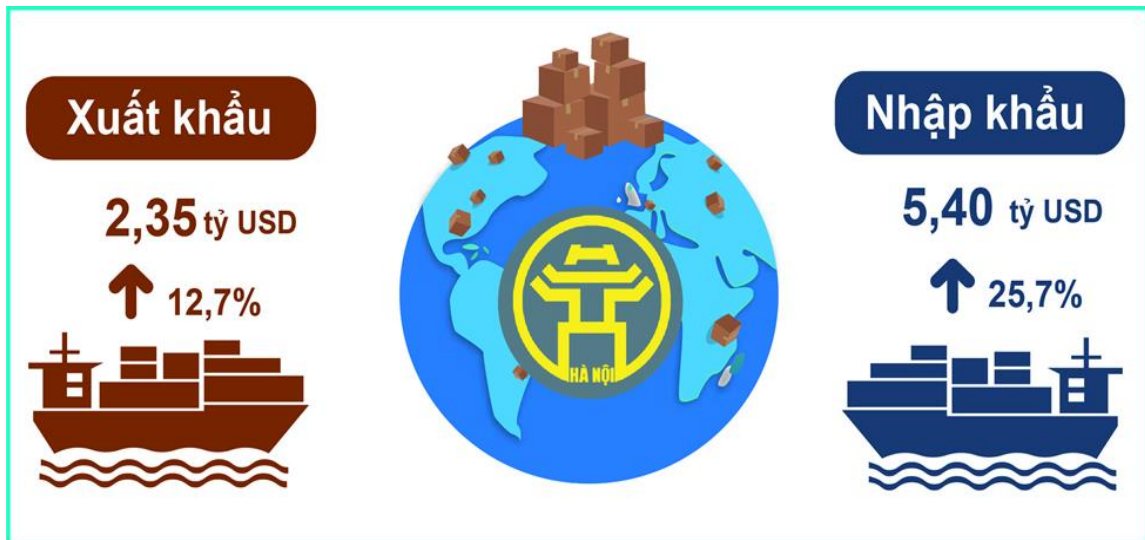


4.2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Hai ước đạt 1.172 triệu USD, giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 577 triệu USD, giảm 0,2% và giảm 2,5%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 595 triệu USD, giảm 0,1% và tăng 27,4%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn tăng mạnh so với cùng kỳ như: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 200 triệu USD, tăng 34,4%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 170 triệu USD tăng 30,9%; hàng dệt may đạt 150 triệu USD, tăng 15,5%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 58 triệu USD, tăng 41,6%; điện thoại và linh kiện đạt 40 triệu USD, tăng 126,7%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 35 triệu USD, tăng 63,3%... Bên cạnh đó, một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so cùng kỳ như: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 97 triệu USD, giảm 26%; hàng nông sản đạt 39 triệu USD, giảm 43,1%; xăng, dầu đạt 37 triệu USD, giảm 34,2%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước đạt 2.345 triệu USD, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 1.154 triệu USD, giảm 3,7%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.191 triệu USD, tăng 35,1%. Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 2 tháng đầu năm nay tăng cao so với cùng kỳ: Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 409 triệu USD, tăng 39,4%; máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 341 triệu USD, tăng 33,3%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 116 triệu USD, tăng 42,9%; điện thoại và linh kiện đạt 83 triệu USD, tăng 161,1%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 71 triệu USD, tăng 57,3%; hàng dệt may đạt 304 triệu USD, tăng 7,3%... Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm: Phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 194 triệu USD, giảm 18,8%; hàng nông sản đạt 78 triệu USD, giảm 33,2%; xăng dầu đạt 73 triệu USD, giảm 60,3%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 2 tháng đầu năm 2021
(So với cùng kỳ năm trước)



Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Hai ước đạt 2.698 triệu USD, giảm 0,2% so với tháng trước và tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực kinh tế trong nước đạt 2.075 triệu USD, giảm 0,2% và tăng 35,4%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 623 triệu USD, giảm 0,3% và tăng 11,8%. Một số mặt hàng có giá trị nhập khẩu lớn: Máy móc thiết bị, phụ tùng đạt 479 triệu USD, giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 54,8% so với cùng kỳ năm trước; xăng dầu đạt 230 triệu USD, tăng 0,4% và tăng 4,3%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 215 triệu USD, giảm 2,9% và tăng 57,5%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 190 triệu USD, giảm 2,1% và tăng 56,7%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 5.402 triệu USD, tăng 25,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 4.154 triệu USD, tăng 25,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 1.248 triệu USD, tăng 26,2%. Một số mặt hàng có giá trị nhập

khẩu lớn: Máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 958 triệu USD, tăng 40,1% so với cùng kỳ năm trước; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 436 triệu USD, tăng 59,8%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 384 triệu USD, tăng 65,5%; chất dẻo đạt 221 triệu USD, tăng 17,4%; sắt thép đạt 215 triệu USD, tăng 13,4%. Riêng nhóm hàng xăng, dầu đạt 459 triệu USD, giảm 15,7% so với cùng kỳ năm trước.

4.3. Vận tải và bưu chính chuyển phát

Dịch Covid-19 bùng phát trở lại đúng vào cao điểm lưu thông hàng hóa và vận chuyển đi lại của người dân chuẩn bị đón Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 đã ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh vận tải. Lượng khách tham gia các phương tiện công cộng giảm đáng kể do học sinh, sinh viên không đến trường, học trực tuyến tại nhà. Hành khách tại các bến xe cũng giảm nhiều vì một lượng lớn người dân Thủ đô và công nhân tại các khu công nghiệp ở lại Hà Nội không về quê ăn Tết khi nhận thấy mức độ lây lan nguy hiểm của dịch bệnh. Việc tạm thời dừng các hoạt động lễ hội đầu năm cũng ảnh hưởng nhiều tới hoạt động kinh doanh ngành vận tải.

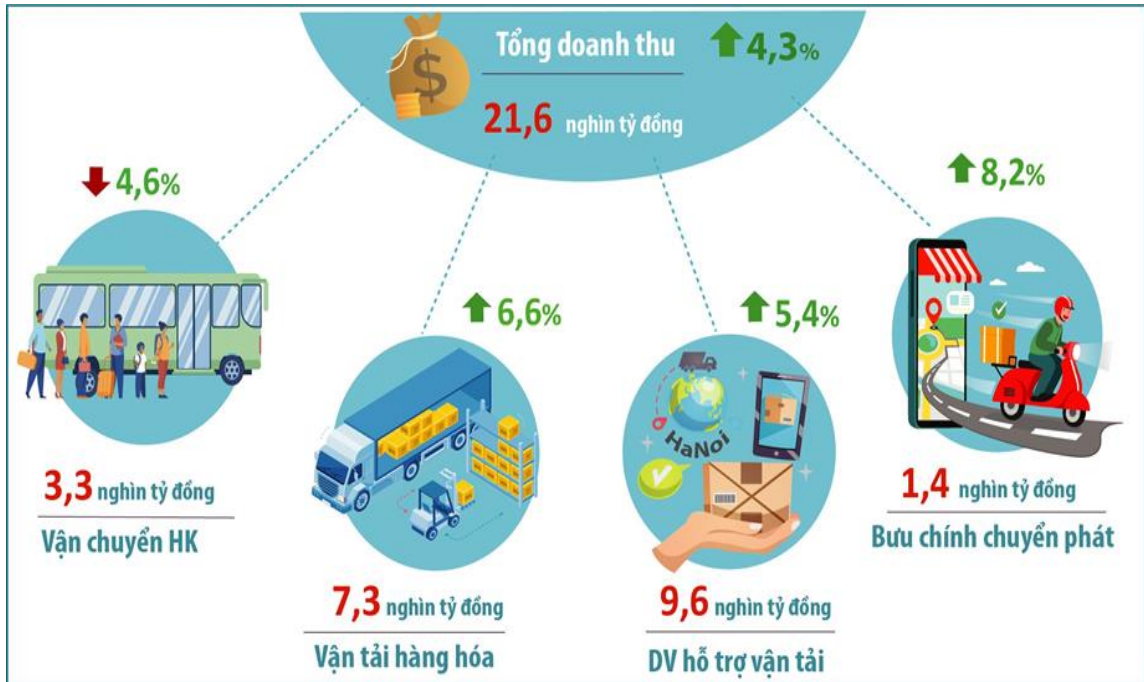
Vận tải hành khách: Trong tháng Hai, số lượt hành khách vận chuyển ước tính đạt 31,1 triệu lượt hành khách, giảm 15,9% so với tháng trước và giảm 10,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển trong tháng ước tính đạt 666 triệu lượt hành khách.km, giảm 22,4% và giảm 7,6%; doanh thu ước tính đạt 1.481 tỷ đồng, giảm 16,4% và giảm 6,5%. Tính chung 2 tháng đầu năm, số lượt hành khách vận chuyển đạt 68,1 triệu lượt hành khách, giảm 8% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 1.525 triệu lượt hành khách.km, giảm 4,8%; doanh thu đạt 3.252 tỷ đồng, giảm 4,6%.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Hai ước tính đạt 66 triệu tấn, giảm 9,5% so với tháng trước và tăng 3,9% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 6.178 triệu tấn.km, giảm 4,5% và tăng 4,1%; doanh thu ước tính đạt 3.484 tỷ đồng, giảm 9% và tăng 4,7%. Tính chung 2 tháng đầu năm, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 138,9 triệu tấn, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 12.647 triệu tấn.km, tăng 4%; doanh thu đạt 7.313 tỷ đồng, tăng 6,6%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Hai ước tính đạt 4.553 tỷ đồng, giảm 9,6% so với tháng trước và tăng 1,3% so với cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 9.590 tỷ đồng, tăng 5,4%.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Hai ước tính đạt 695 tỷ đồng, giảm 8,6% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm, doanh thu ước đạt 1.455 tỷ đồng, tăng 8,2% so với cùng kỳ năm 2020.

**Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát
2 tháng đầu năm 2021 (So với cùng kỳ năm trước)**



4.4. Du lịch

Khách du lịch đến Hà Nội đạt thấp do một số địa phương trong đó có Hà Nội triển khai các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 ở cấp độ cao sau khi xuất hiện ca lây nhiễm trong cộng đồng cuối tháng 01/2021. Trong 7 ngày Tết Nguyên đán, thành phố Hà Nội đón khoảng 122 nghìn lượt khách, bằng 50% lượng khách dịp Tết năm 2020. Để bảo vệ sức khỏe và an toàn cho người dân, từ 0h ngày 16/02/2021, Thành phố đã chỉ đạo đóng cửa tất cả các điểm du lịch không thực hiện đón khách tham quan.

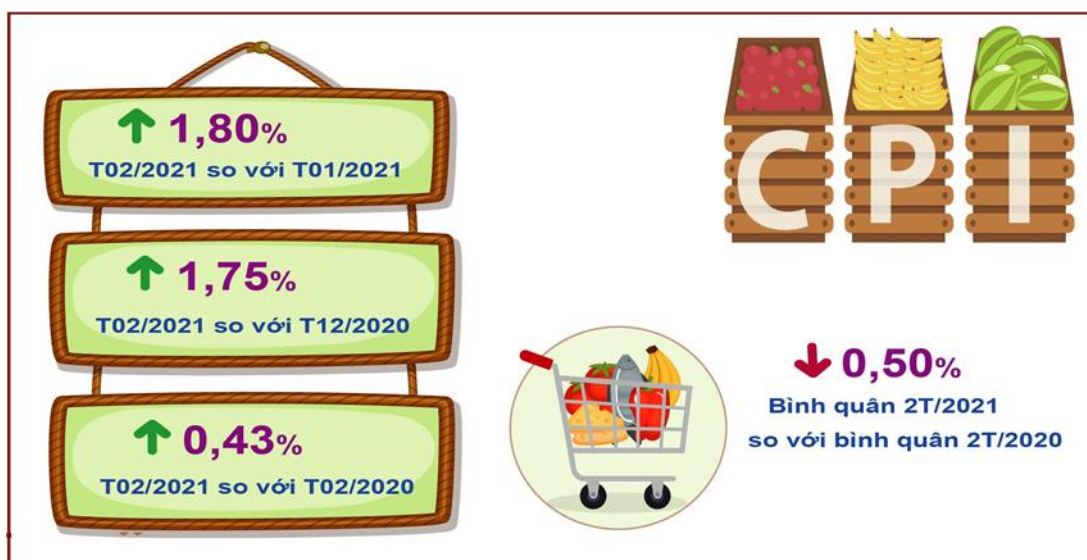
Khách quốc tế đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Hai ước tính đạt 11,4 nghìn lượt khách, giảm 47,4% so với tháng trước và giảm 95,1% so với cùng kỳ. Tính chung 2 tháng đầu năm, khách quốc tế đến Hà Nội ước đạt 33,1 nghìn lượt khách, giảm 94,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khách đến từ Hàn Quốc đạt 11,9 nghìn lượt khách, giảm 87,7%; Trung Quốc đạt 3,7 nghìn lượt khách, giảm 92%; Nhật Bản đạt 4,8 nghìn lượt khách, giảm 88,5%; Mỹ đạt 1,9 nghìn lượt khách, giảm 95,4%. Khách quốc tế đến Hà Nội chủ yếu vẫn là các chuyên gia, nhà ngoại giao, nhà đầu tư và công dân Việt Nam về nước.

Khách trong nước đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ) tháng Hai ước tính đạt 34,4 nghìn lượt khách, giảm 6,8% so với tháng trước và giảm 93,8% so với cùng kỳ năm trước. Cộng dồn 2 tháng đầu năm, khách trong nước đến Hà Nội đạt 71,3 nghìn lượt khách, giảm 95% so với cùng kỳ năm trước.

5. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 2/2021 tăng 1,8% so với tháng trước, tăng 1,75% so với tháng 12/2020 và tăng 0,43% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2021 giảm 0,5% so với bình quân cùng kỳ năm 2020.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Hai và bình quân 2 tháng đầu năm 2021



Trong tháng 2/2021, có 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so với tháng trước, trong đó: Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng cao nhất 6,02% (làm CPI chung tăng 1,22%), chủ yếu do: Nhu cầu sử dụng điện sinh hoạt dịp Tết tăng cao và tháng 2/2021 không còn được hỗ trợ giảm giá bán lẻ điện sinh hoạt theo Quyết định 648/QĐ-BCT của Bộ Công thương (làm cho giá điện bình quân tăng mạnh 27,94% so với tháng trước); giá gas trong nước tiếp tục tăng và là tháng thứ 8 liên tiếp giá gas điều chỉnh tăng (chỉ số giá gas tăng 10,51%); giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,93% và giá dịch vụ sửa chữa nhà tăng 1,05% do nhu cầu sửa chữa nhà cuối năm tăng lên. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,44% (làm CPI chung tăng 0,45%), chủ yếu do nhu cầu tiêu dùng tăng vào dịp Tết Nguyên đán (lương thực tăng 1,22%; thực phẩm tăng 1,95%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,18%). Nhóm giao thông tăng 1,24% (làm CPI chung tăng 0,12%) do ảnh hưởng của đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu vào thời điểm 25/2/2021 làm chỉ số giá xăng tăng 3,26%, dầu diesel tăng 4,1%; đồng thời do nhu cầu đi lại và bảo dưỡng phương tiện cuối năm tăng nên giá dịch vụ giao thông công cộng và giá bảo dưỡng phương tiện tăng lần lượt 8,39% và 6,64%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,77%; nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,21%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,04%; nhóm thuốc, dịch vụ y tế và nhóm giáo dục cùng tăng 0,01%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,11%. Riêng nhóm bưu chính, viễn thông giảm 0,01%.

Chỉ số giá vàng tháng Hai giảm 0,56% so với tháng trước, tăng 23,82% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,89% so với tháng 12/2020. Bình quân 2 tháng đầu năm, chỉ số giá vàng tăng 25,92% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng Hai giảm 0,27% so với tháng trước, giảm 0,73% so với cùng kỳ năm trước và giảm 0,45% so với tháng 12/2020. Bình quân 2 tháng đầu năm, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,46%.

6. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

6.1. Thu, chi ngân sách⁴

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 2 tháng đầu năm ước thực hiện 51,4 nghìn tỷ đồng, đạt 20,4% dự toán và bằng 96,6% cùng kỳ năm 2020, trong đó: Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 3,1 tỷ đồng, đạt 16,7% dự toán và bằng 97,7% cùng kỳ; thu từ dầu thô là 296 tỷ đồng, đạt 23,7% dự toán và bằng 101,3%; thu nội địa là 48 nghìn tỷ đồng, đạt 20,7% dự toán và bằng 96,5%.

Một số lĩnh vực chủ yếu 2 tháng đầu năm: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước ước thực hiện 10,9 nghìn tỷ đồng, đạt 22% dự toán pháp lệnh và tăng 14% so với cùng kỳ năm 2020; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 6,2 nghìn tỷ đồng, đạt 30,4% và tăng 16,7%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 13,4 nghìn tỷ đồng, đạt 26,8% và tăng 4,2%; thuế thu nhập cá nhân 6,4 nghìn tỷ đồng, đạt 25,8% và giảm 1,5%; tiền sử dụng đất 4 nghìn tỷ đồng, đạt 20,1% và tăng 15,2%; lệ phí trước bạ 1,2 nghìn tỷ đồng, đạt 16,7% và tăng 1,3%; phí và lệ phí 3 nghìn tỷ đồng, đạt 17,9% và tăng 2,4%...

Chi ngân sách địa phương thành phố Hà Nội 2 tháng đầu năm 2021 ước thực hiện là 9.043 tỷ đồng, đạt 8,3% dự toán và tăng 1,5% so với cùng kỳ, trong đó: Chi đầu tư phát triển là 2.157 tỷ đồng, đạt 4,2% dự toán và bằng 81% so với cùng kỳ; chi thường xuyên là 6.886 tỷ đồng, đạt 14,5% và tăng 10,2%.

6.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, mặt bằng lãi suất trên địa bàn đã được các tổ chức tín dụng (TCTD) điều chỉnh giảm nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp và cá nhân tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp hơn. Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1-0,2%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 3,2-3,9%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,8-6%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,5-6,8%/năm. Lãi suất huy động USD của TCTD ở mức 0%/năm đối với tiền gửi của cá nhân và tổ chức.

⁴ Theo báo cáo ngày 24/2/2021 của Sở Tài chính

Mặt bằng lãi suất cho vay bằng VND của TCTD phổ biến ở mức 5,5-8,0%/năm đối với ngắn hạn; 7,5-9%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) ở mức 4,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp huy động vốn nhằm đảm bảo đáp ứng thực hiện cấp tín dụng và chấp hành các quy định của pháp luật về tỷ lệ an toàn giữa nguồn vốn huy động và nguồn vốn cho vay. Tính đến hết tháng Hai, tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 3.773 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 0,6% so với thời điểm kết thúc năm 2020. Trong đó, tiền gửi VND ước tính đạt 3.107 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với thời điểm kết thúc năm 2020; tiền gửi ngoại tệ ước tính đạt 409 tỷ đồng, tăng 0,1%; tiền gửi tiết kiệm ước tính đạt 1.438 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4%; tiền gửi thanh toán ước tính đạt 2.078 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7%.

**Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng 2/2021
(So với thời điểm cuối năm 2020)**



Hoạt động tín dụng: Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục đẩy mạnh triển khai các biện pháp hỗ trợ cho khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid-19; thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi vay, tạm thời giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay phù hợp quy định của NHNN và xem xét cho khách hàng vay vốn để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh. Tính đến hết tháng Hai, tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố đạt 2.217 nghìn tỷ đồng, tăng 0,2% so tháng trước và tăng 0,6% so với thời điểm kết thúc năm

2020, trong đó dư nợ cho vay đạt 2.002 nghìn tỷ đồng, chiếm 90,3% trong tổng dư nợ, tăng 0,2% và tăng 0,6%. Trong đó: Dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 889 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 0,1% so với thời điểm kết thúc năm 2020; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 1.328 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và tăng 0,3%.

Cho vay theo các chương trình tín dụng: Đến hết tháng Hai, cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn đạt 182 nghìn tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng dư nợ; xuất khẩu đạt 105 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,3%; hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ đạt 378 nghìn tỷ đồng, chiếm 18,9%; bất động sản đạt 419 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,9%; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt hơn 8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%; chính sách xã hội đạt 9 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,5%; cho vay theo chương trình phục vụ nhu cầu đời sống đạt gần 387 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,3%; cho vay chứng khoán đạt 7 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,4%.

Về chất lượng tín dụng: Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến hết tháng Hai, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,9% trong tổng dư nợ và 2,1% trong tổng dư nợ cho vay.

6.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng Một, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.267 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 354 doanh nghiệp và Upcom có 913 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 510 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% so với tháng trước và giảm 7,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 126 nghìn tỷ đồng, tương đương tháng trước và giảm 6,1% so với cùng kỳ năm trước; Upcom đạt 384 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% và giảm 8,1%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Một đạt 1.221 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 252 nghìn tỷ đồng, tăng 18,9% và tăng 33,2%; Upcom đạt 969 nghìn tỷ đồng, giảm 3,2% và tăng 11,6%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Một, khối lượng giao dịch đạt 3.336 triệu cổ phiếu được chuyển nhượng, tăng 34,3% so với tháng trước và gấp 7 lần so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 48 nghìn tỷ đồng, tăng 50,8% và gấp 9 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 3.088 triệu cổ phiếu, tăng 47,8% và gấp 7 lần; giá trị đạt 43 nghìn tỷ đồng, tăng 69,6% và gấp 9 lần.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) đã cấp mới được 391 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 14 mã giao dịch; cá nhân

377 mã giao dịch), giảm 14,3% so với tháng trước và tăng 73% so với cùng kỳ năm trước. Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới trong tháng Một đạt 88,5 nghìn tài khoản.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Công tác chuẩn bị, phục vụ nhân dân đón Tết Nguyên đán Tân Sửu

Để đảm bảo cho nhân dân Thủ đô đón Tết Nguyên đán Tân Sửu trong không khí vui tươi, phấn khởi, lành mạnh, an toàn và tiết kiệm, Thành phố đã chỉ đạo các cấp, các ngành triển khai nhiều nhiệm vụ, giải pháp nhằm đảm bảo các điều kiện tốt nhất phục vụ nhân dân. Các cấp, các ngành, các đơn vị đã chuẩn bị tốt nguồn hàng phục vụ Tết dồi dào, đa dạng, giá bán ổn định. Tổng giá trị hàng hóa các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trên địa bàn Thành phố đã cung ứng cho thị trường Tết đạt 32,8 nghìn tỷ đồng, tăng 7-10% so với Tết năm trước. Công tác an sinh xã hội được Thành phố quan tâm chú trọng. Đến sáng 9/2/2021 (tức 28 tháng Chạp), Thành phố đã cơ bản hoàn thành việc tặng quà Tết (1.450 nghìn suất quà) cho các đối tượng chính sách ưu đãi người có công; người nghèo; các đối tượng bảo trợ xã hội; người cao tuổi; cán bộ nghỉ hưu, mất sức, người lao động có hoàn cảnh khó khăn; các tổ chức, gia đình, cá nhân tiêu biểu; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt... với tổng số tiền hơn 616,6 tỷ đồng, đạt 166,1% kế hoạch. Thực hiện tốt công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, công tác chiếu sáng, trang trí đường phố và khu vực công cộng với 3.000 băng rôn và 1.500 cờ treo trên các trục đường, tuyến phố chính, khu vực trung tâm. Tổ chức thành công điểm bắn pháo hoa và được truyền hình trực tiếp phục vụ nhân dân tại Công viên Thống nhất trong đêm Giao thừa. Tình hình trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo, trong dịp Tết toàn thành phố không xảy ra trọng án, tai nạn giao thông giảm so với dịp Tết năm ngoái.

Công tác phòng, chống dịch Covid-19 được Thành phố xác định là nhiệm vụ hàng đầu, Thành phố chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện nghiêm, bảo đảm kịp thời các biện pháp truy vết, xét nghiệm, khoanh vùng, cách ly các đối tượng có nguy cơ lây nhiễm Covid-19. Ngay sau Tết, toàn thành phố đã thực hiện xét nghiệm gần 52 nghìn người đi về từ tỉnh Hải Dương và các vùng có dịch trong dịp Tết; đồng thời duy trì an toàn các điểm phong tỏa, cách ly; bảo đảm tất cả lực lượng phục vụ và người dân thực hiện cách ly đều có Tết.

7.2. Công tác phòng, chống dịch bệnh

Dịch Covid-19 xuất hiện trở lại trên địa bàn một số tỉnh, thành phố cuối tháng 01/2021, trong đó có thành phố Hà Nội. Ngay sau khi có thông báo ca mắc Covid-19, toàn bộ hệ thống chính trị của Thành phố kích hoạt triển khai các biện pháp cấp bách phòng, chống dịch Covid-19 lên cao hơn một mức. Rà soát, siết chặt việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch trên địa bàn, đặc biệt

tại các cơ sở y tế, trường học, khu công nghiệp, nhà máy, các khu vực thường xuyên có hoạt động tập trung đông người. Siết chặt công tác cách ly, tuyệt đối không để lây lan trong khu vực cách ly dẫn đến lây lan ra cộng đồng. Những ngày sau khi kết thúc kỳ nghỉ Tết Nguyên đán, lượng người từ các tỉnh về Hà Nội khá đông, nguy cơ lây nhiễm rất cao (nhất là những người đi từ vùng có dịch), Thành phố yêu cầu các quận, huyện, thị xã, thôn, tổ dân phố chủ động trong công tác phòng, chống dịch theo phương châm “đi từng ngõ, gõ từng nhà, rà từng đối tượng”, không để bỏ sót trường hợp nào. Kiên quyết cách ly y tế sớm nếu phát hiện ca nhiễm, đồng thời khẩn trương thực hiện việc truy vết, khoanh vùng, dập tắt ổ dịch.

Cùng với đó, Thành phố rà soát tổng thể nguồn lực phục vụ công tác phòng, chống dịch; nâng cao năng lực xét nghiệm chẩn đoán tác nhân gây bệnh bảo đảm cho việc xét nghiệm trên diện rộng; chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ khám, chữa bệnh. Tăng cường kiểm tra công tác phòng, chống dịch trong các bệnh viện, yêu cầu các bệnh viện thực hiện nghiêm các quy định về kiểm soát phòng lây nhiễm Covid-19. Từ ngày 17/02/2021 đến nay, trên địa bàn Thành phố không phát hiện thêm ca mắc mới Covid-19 ngoài cộng đồng. Tính từ ngày 27/01/2021 đến ngày 25/02/2021, trên địa bàn thành phố Hà Nội đã ghi nhận 35 ca mắc Covid-19 ngoài cộng đồng, chưa ghi nhận ca tử vong.

7.3. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Trong dịp Tết Nguyên đán Tân Sửu lực lượng chức năng đã chủ động triển khai đồng bộ các biện pháp, lực lượng, phương tiện nhằm bảo đảm tốt trật tự, an toàn xã hội. Những ngày Tết Nguyên đán (từ 10/02 đến 16/02/2021), trên địa bàn Thành phố xảy ra 35 vụ phạm tội về trật tự xã hội, giảm 68 vụ, tương đương 66% so với các ngày liền kề trước đó; xảy ra 02 vụ cháy trung bình và 04 vụ cháy nhỏ (giảm 03 vụ cháy so với dịp Tết năm 2020); tai nạn giao thông giảm về số vụ và số người chết so với năm trước (trong 7 ngày Tết Nguyên đán Tân Sửu xảy ra 04 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 05 người chết và 01 người bị thương, giảm 01 vụ và giảm 01 người chết so với dịp Tết Canh Tý 2020).

Theo báo cáo của Công an thành phố Hà Nội, tình hình trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ trong tháng Hai (từ 15/01 đến 14/02/2021) trên địa bàn Thành phố như sau:

Phạm pháp hình sự: Trong tháng đã phát hiện 293 vụ phạm pháp hình sự, giảm 4,6% so với tháng trước, trong đó có 243 vụ do công an khám phá được. Số đối tượng vi phạm bị bắt giữ theo luật là 440 đối tượng, giảm 8,3%. Phát hiện, bắt giữ 544 vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về kinh tế, giảm 27,3% so với tháng trước, số đối tượng phạm pháp là 576 đối tượng, giảm 25,4% so với tháng trước, thu nộp ngân sách 233 tỷ đồng.

Tệ nạn xã hội: Trong tháng đã phát hiện 112 vụ cờ bạc, tăng 15,5% so với tháng trước; bắt giữ 541 đối tượng, tăng 32,9%. Tổng số vụ tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy bị phát hiện trong tháng là 293 vụ, giảm 60% so với tháng trước, bắt giữ 431 đối tượng, giảm 60,1%. Trong đó, xử lý hình sự 276 vụ với 325 đối tượng, giảm 60,7% về số vụ và giảm 61,6% về số đối tượng. Số vụ mại dâm bị phát hiện là 27 vụ, bắt giữ 31 đối tượng.

Tai nạn giao thông: Trong tháng, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 71 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 28 người chết và 45 người bị thương. Trong đó, có 03 vụ rất nghiêm trọng làm 06 người chết và 02 người bị thương; 22 vụ nghiêm trọng làm chết 22 người và bị thương 06 người; 46 vụ va chạm, tai nạn ít nghiêm trọng làm bị thương 37 người.

Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ: Trong tháng, số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị phát hiện là 1.048 vụ với 1.064 đối tượng; số vụ vi phạm về bảo vệ môi trường bị xử lý là 1.056 vụ với 1.073 đối tượng; thu nộp ngân sách 5,4 tỷ đồng.

Cũng trong tháng Hai, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 34 vụ cháy làm 06 người chết và 09 người bị thương, trong đó có 03 vụ cháy nghiêm trọng, 01 vụ cháy lớn, 11 vụ cháy trung bình, 17 vụ cháy nhỏ. /.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG



Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 02 tháng năm 2021

	Đơn vị tính	Ước tính 02 tháng năm 2021	02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 (%)
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	107.5
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	5265	122.1
3. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	504526	104.5
4. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	100002	104.9
5. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD	2345	112.7
6. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	5402	125.7
7. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	21611	104.3
8. Khách du lịch đến Hà Nội (<i>do cơ sở lưu trú phục vụ</i>)	Lượt người	104373	5.2
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>Lượt người</i>	<i>33073</i>	<i>5.8</i>
9. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	99.50
10. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	51359	96.6

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2021

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ này	Thực hiện kỳ này so với cùng kỳ năm trước (%)
TRỒNG TRỌT			
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa đông xuân	40000	17962	44.9
Ngô	7326	7097	96.9
Khoai lang	1379	1162	84.3
Đậu tương	1827	1222	66.9
Lạc	425	447	105.2
Rau các loại	17386	17320	99.6
Đậu các loại	177	117	66.1
CHĂN NUÔI			
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)			
Trâu	289	293	101.4
Bò	1855	1865	100.5
Lợn	34300	35800	104.4
Gia cầm	25000	27500	110.0

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	128.6	76.8	88.6	107.5
Khai khoáng	90.1	78.4	90.3	90.2
Khai khoáng khác	90.1	78.4	90.3	90.2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130.4	75.6	87.6	107.8
Sản xuất chế biến thực phẩm	123.7	76.1	84.7	103.2
Sản xuất đồ uống	119.7	64.6	106.9	114.3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	129.4	60.3	89.1	110.6
Dệt	132.1	81.6	77.0	99.9
Sản xuất trang phục	127.1	79.0	87.7	106.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	130.7	77.0	88.3	108.1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	132.4	80.9	89.2	108.8
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	129.1	82.2	91.3	108.8
In, sao chụp bản ghi các loại	128.6	72.7	88.5	108.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128.2	71.3	83.3	104.7
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	131.3	76.8	84.2	105.6
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	126.4	66.2	73.9	98.5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125.3	83.4	88.0	105.1
Sản xuất kim loại	135.6	71.5	82.5	106.9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	129.0	84.1	91.0	108.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	152.7	80.4	122.6	137.7
Sản xuất thiết bị điện	144.0	73.1	92.3	116.5
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	135.6	71.6	96.2	115.8
Sản xuất xe có động cơ	149.6	75.2	91.4	117.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	119.2	74.7	82.4	100.1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	133.3	74.6	76.2	101.0
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	128.1	63.5	83.2	106.0
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	121.5	70.2	88.8	105.5

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (Tiếp)

	%			
	Tháng 01 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2021 so với cùng kỳ năm trước	02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	114.9	86.2	96.9	105.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	114.9	86.2	96.9	105.8
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	110.5	98.4	101.2	105.7
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	108.0	97.9	101.6	104.7
Thoát nước và xử lý nước thải	111.9	95.0	98.9	105.2
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	113.2	101.4	102.0	107.3

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Đá xây dựng	1000 M3	510	400	910	90.3	90.2
Sữa và kem chưa cô đặc	1000 Lít	7342	6150	13492	96.9	127.4
Sữa và kem dạng bột	Tấn	60	40	100	38.8	59.9
Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	3533	2725	6258	98.9	120.7
Bia các loại	1000 Lít	35564	23032	58596	114.9	117.9
Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	156	94	250	89.1	110.6
Quần áo người lớn	1000 Cái	1330	902	2232	77.4	92.2
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2740	2270	5010	90.4	108.7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	6319	4733	11052	85.2	104.9
Giày, dép	1000 Đôi	1644	1261	2905	92.9	116.1
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M2	6114	4425	10539	87.0	107.2
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 Chiếc	7334	4941	12275	75.4	99.0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhẵn)	1000 Chiếc	23780	21023	44803	97.2	112.5
Giấy và bìa nhẵn	Tấn	7510	6100	13610	90.3	104.0
Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	5480	4393	9873	87.0	108.0
Sổ sách, vở, giấy thép	Tấn	794	430	1224	101.2	113.9
Phân bón các loại	Tấn	22944	14250	37194	89.4	121.6
Thuốc trừ sâu	Tấn	1001	801	1802	64.0	85.7
Thuốc kháng sinh dạng viên	Triệu viên	62661	44518	107179	98.0	112.1
Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Kg	12823	10015	22838	121.0	119.5
Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	255	202	457	59.4	92.2
Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	894	716	1610	79.9	100.9
Cửa bằng plasstic	Tấn	5599	2663	8262	44.8	80.3
Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	2055	1526	3581	100.5	115.0
SP vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	334	305	639	95.9	109.8
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M3	238	182	420	91.9	108.3
Thép không gỉ các loại	Tấn	3130	2628	5758	85.9	96.6
Ống không nối, mặt cắt tròn bằng thép	Tấn	7365	5030	12395	88.0	111.2
Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	64	46	110	69.1	87.0

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (Tiếp)

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
		năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
Máy copy - in	1000 Cái	430	303	733	101.0	127.7
Điện thoại di động từ 3 đến 6 triệu đồng	1000 Cái	281	243	524	131.9	177.7
Trạm (thiết bị) thu phát gốc	1000 Cái	120	90	210	90.3	107.4
Máy biến thế điện các loại	Chiếc	508	321	829	82.9	97.9
Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	44	34	78	87.2	98.7
Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	54	29	83	95.2	145.6
Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	267	227	494	85.3	115.9
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	426	319	745	131.8	176.1
Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	2585	1938	4523	111.9	140.1
Phụ tùng khác của xe có động cơ	1000 Cái	37605	28491	66096	88.7	112.7
Bộ phận tua bin phản lực, tua bin cánh quạt	cái	455	350	805	94.6	135.3
Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	Chiếc	57170	42794	99964	84.7	101.2
Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	Tấn	16926	12633	29559	80.7	98.9
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	70	53	123	79.9	108.9
Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	505	335	840	75.8	119.3
Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	105	98	203	99.0	97.1
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1985	1710	3695	96.9	105.8
Nước uống	1000 M3	17010	16980	33990	100.7	103.2

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Kế hoạch	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	năm	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	2021	năm	năm	năm	năm	năm
		2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	50838	3190	2075	5265	98.7	122.1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	23585	1718	1272	2990	106.3	121.4
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	14835	1121	870	1991	90.7	101.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>10151</i>	<i>615</i>	<i>478</i>	<i>1093</i>	<i>87.4</i>	<i>97.4</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	550	16	15	31	192.3	198.7
Vốn nước ngoài (ODA)	7840	557	370	927	171.6	201.7
Xổ số kiến thiết	360	24	17	41	119.6	128.7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	25004	1285	713	1998	90.3	122.7
Vốn cân đối ngân sách huyện	22069	1108	583	1691	88.6	124.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>13101</i>	<i>558</i>	<i>324</i>	<i>882</i>	<i>96.9</i>	<i>135.2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2935	177	130	307	98.8	114.0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2249	187	90	277	78.1	125.5
Vốn cân đối ngân sách xã	2031	174	78	252	91.3	153.1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1598</i>	<i>109</i>	<i>65</i>	<i>174</i>	<i>90.8</i>	<i>123.9</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	218	13	12	25	39.6	45.1

6. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội

Tỷ đồng; %

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	275276	229250	504526	98.9	104.5
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	30278	28500	58778	91.9	91.4
Ngoài Nhà nước	227530	185100	412630	100.2	107.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17468	15650	33118	97.2	99.6
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Thương nghiệp	223530	186800	410330	99.6	105.8
Khách sạn, nhà hàng	4637	3480	8117	85.9	92.4
Du lịch lữ hành	464	410	874	50.9	52.3
Dịch vụ	46645	38560	85205	97.7	100.8
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	54772	45230	100002	100.4	104.9
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	8407	7620	16027	97.7	99.3
Ngoài Nhà nước	43586	35050	78636	101.4	106.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2779	2560	5339	96.8	97.7
<i>Chia theo ngành hoạt động</i>					
Bán lẻ hàng hóa	36781	30350	67131	105.9	109.6
Khách sạn, nhà hàng	4637	3480	8117	85.9	92.4
Du lịch lữ hành	464	410	874	50.9	52.3
Dịch vụ	12890	10990	23880	95.4	101.1
<i>Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)</i>					
Nhà nước	15.3	16.8	16.0	-	-
Ngoài Nhà nước	79.6	77.5	78.6	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	5.1	5.7	5.4	-	-

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	36781	30350	67131	105.9	109.6
Lương thực, thực phẩm	8814	6866	15680	104.1	114.9
Hàng may mặc	2673	2049	4722	103.2	113.1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	4731	3664	8395	104.3	115.4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	623	532	1155	93.1	95.7
Gỗ và vật liệu xây dựng	780	688	1468	104.0	107.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4007	3601	7608	102.6	100.7
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	1085	893	1978	100.8	105.0
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>98</i>	<i>96</i>	<i>194</i>	<i>102.2</i>	<i>99.2</i>
Xăng, dầu các loại	5400	4988	10388	103.4	96.9
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	379	399	778	116.0	114.0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	720	791	1511	119.9	110.5
Hàng hóa khác	6677	5008	11685	116.2	119.8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	892	871	1763	108.8	108.4

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	17991	14880	32871	90.9	96.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4637	3480	8117	85.9	92.4
Dịch vụ lưu trú	380	305	685	89.7	86.0
Dịch vụ ăn uống	4257	3175	7432	85.6	93.0
Du lịch lữ hành	464	410	874	50.9	52.3
Dịch vụ tiêu dùng khác	12890	10990	23880	95.4	101.1

9. Kim ngạch xuất khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	1173	1172	2345	110.7	112.7
<i>Phân theo khu vực kinh tế</i>					
Khu vực kinh tế trong nước	577	577	1154	97.5	96.3
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	596	595	1191	127.4	135.1
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Hàng nông sản	39	39	78	56.9	66.8
<i>Trong đó: + Gạo</i>	15	15	30	56.2	74.8
+ Cà phê	16	16	32	84.1	95.1
Hàng may, dệt	154	150	304	115.5	107.3
Giày dép các loại và SP từ da	37	35	72	163.3	157.8
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	209	200	409	134.4	139.4
Hàng gốm sứ	18	19	37	109.8	125.6
Xăng dầu	36	37	73	65.8	39.7
Máy móc thiết bị phụ tùng	171	170	341	130.9	133.3
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	36	35	71	135.9	157.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	97	97	194	74.0	81.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	58	58	116	141.6	142.9
Điện thoại và linh kiện	43	40	83	226.7	261.1
Hàng hoá khác	275	292	567	107.6	119.5

10. Kim ngạch nhập khẩu

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	2704	2698	5402	129.1	125.7
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	2079	2075	4154	135.4	125.6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	625	623	1248	111.8	126.2
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	479	479	958	154.8	140.1
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	221	215	436	157.5	159.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	194	190	384	156.7	165.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	67	56	123	80.5	103.4
Xăng dầu	229	230	459	104.3	84.3
Sắt thép	108	107	215	97.7	113.4
Chất dẻo	111	110	221	72.7	117.4
Thức ăn gia súc	72	51	123	168.9	135.4
Vải	68	68	136	147.8	132.3
Kim loại khác	72	75	147	120.8	122.4
Ngô	76	78	154	246.5	172.4
Sản phẩm chất dẻo	64	64	128	140.7	135.7
Sản phẩm hóa chất	66	66	132	132.3	146.1
Hàng hóa khác	877	909	1786	128.7	120.7

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 02 năm 2021

	Tháng 02 năm 2021 so với:				%
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 02 năm 2020	Tháng 12 năm 2020	Tháng 01 năm 2021	Bình quân 02 tháng năm 2021 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	104.99	100.43	101.75	101.80	99.50
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	111.08	101.07	102.43	101.44	100.78
Trong đó: Lương thực	106.36	103.81	102.20	101.22	103.47
Thực phẩm	112.20	100.14	103.33	101.95	99.71
Ăn uống ngoài gia đình	109.99	102.69	100.18	100.18	102.78
Đồ uống và thuốc lá	103.90	101.75	101.38	100.77	101.31
May mặc, mũ nón và giày dép	101.15	100.27	100.26	100.06	100.14
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106.19	102.56	102.95	106.02	99.48
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.38	100.81	100.10	100.04	100.84
Thuốc và dịch vụ y tế	102.44	100.32	100.04	100.01	100.34
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	94.78	93.90	103.43	101.24	92.27
Bưu chính viễn thông	98.78	99.00	99.84	99.99	98.94
Giáo dục	106.93	102.72	100.01	100.01	102.73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	107.27	102.85	100.00	100.00	102.85
Văn hoá, giải trí và du lịch	96.63	96.30	100.26	100.21	95.43
Hàng hóa và dịch vụ khác	106.72	100.33	100.18	100.11	100.33
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137.10	123.82	101.89	99.44	125.92
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	99.58	99.27	99.55	99.73	99.54

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
TỔNG SỐ	11398	10213	21611	101.4	104.3
Vận chuyển hành khách	1772	1481	3252	93.5	95.4
Đường bộ	1764	1478	3241	93.7	95.7
Đường thủy	8	3	11	47.3	57.3
Vận tải hàng hóa	3829	3484	7313	104.7	106.6
Đường bộ	2564	2293	4857	106.0	108.0
Đường thủy	1255	1182	2437	102.3	103.9
Đường sắt	10	9	19	118.2	112.0
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5037	4553	9590	101.3	105.4
Bưu chính chuyển phát	760	695	1455	104.4	108.2

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn HK)	36996	31115	68111	89.3	92.0
Đường bộ	36909	31075	67984	89.4	92.1
Đường thủy	87	40	127	44.4	58.8
Luân chuyển (Triệu HK.km)	859	666	1525	92.4	95.2
Đường bộ	858	666	1524	92.5	95.2
Đường thủy	1	-	1	41.4	56.6
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	72927	65976	138903	103.9	105.5
Đường bộ	69913	63412	133325	103.8	105.6
Đường thủy	2894	2449	5343	103.8	102.9
Đường sắt	120	115	235	108.5	107.3
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	6470	6178	12648	104.1	104.0
Đường bộ	2037	1871	3908	112.5	109.7
Đường thủy	4424	4299	8723	100.8	101.6
Đường sắt	9	8	17	136.6	126.0

14. Khách du lịch

	<i>Lượt khách; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 01	tháng 02	02 tháng	Tháng 02	02 tháng
	năm	năm	năm	năm	năm
	2021	2021	2021	2021	2021
Khách du lịch (do cơ sở lưu trú phục vụ)					
Khách đến Hà Nội	58573	45800	104373	5.8	5.2
a. Khách trong nước	36900	34400	71300	6.2	5.0
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	21300	20500	41800	7.6	6.0
- Khách ngủ qua đêm	15600	13900	29500	4.9	4.0
b. Khách quốc tế	21673	11400	33073	4.9	5.8
Khách do cơ sở lữ hành phục vụ	18100	16200	34300	13.7	12.1
- Khách quốc tế	3500	3200	6700	4.4	3.9
- Khách trong nước	14600	13000	27600	28.7	24.9

15. Thu - Chi ngân sách Nhà nước

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	02 tháng	02 tháng
	02 tháng	năm 2021	năm 2021
	năm	so với	so với cùng kỳ
	2021	dự toán	năm trước
TỔNG THU	51359	20.4	96.6
1. Thu dầu thô	296	23.7	101.3
2. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3107	16.7	97.7
3. Thu nội địa (không kể dầu thô)	47956	20.7	96.5
Trong đó:			
- Khu vực kinh tế Nhà nước	10946	22.0	114.0
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	6244	30.4	116.7
- Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	13390	26.8	104.2
- Thuế thu nhập cá nhân	6361	25.8	98.5
- Thu tiền sử dụng đất	4014	20.1	115.2
- Thu lệ phí trước bạ	1205	16.7	101.3
- Thu phí và lệ phí	3057	17.9	102.4
TỔNG CHI	9043	8.3	101.5
1. Chi đầu tư phát triển	2157	4.2	81.0
2. Chi thường xuyên	6886	14.5	110.2

16. Tín dụng ngân hàng*Nghìn tỷ đồng; %*

	Thực hiện đến tháng 01 năm 2021	Ước tính đến tháng 02 năm 2021	Tháng 02 năm 2021 so với tháng trước	Tháng 02 năm 2021 so với tháng 12 năm 2020
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	3765	3773	100.2	100.6
Tiền gửi	3508	3516	100.2	100.6
- Tiền gửi tiết kiệm	1435	1438	100.2	100.4
- Tiền gửi thanh toán	2073	2078	100.3	100.7
Phát hành giấy tờ có giá	257	257	100.0	100.1
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>257</i>	<i>257</i>	<i>100.0</i>	<i>100.1</i>
TỔNG DƯ NỢ	2213	2217	100.2	100.6
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	886	889	100.4	101.1
Dư nợ trung và dài hạn	1327	1328	100.1	100.3
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	1959	1963	100.2	100.7
Dư nợ bằng Ngoại tệ	254	254	100.1	100.2

17. Tai nạn giao thông

	Đơn vị tính	Tháng 02 năm 2021
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	71
Đường bộ	"	71
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người chết	Người	28
Đường bộ	"	28
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số người bị thương	Người	45
Đường bộ	"	45
Đường sắt	"	-
Đường thủy nội địa	"	-
Số vụ cháy	Vụ	34
Số người chết	Người	6
Số người bị thương	Người	9